

Phụ lục

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của Chủ tịch UBND xã Sơn Tịnh)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trun g ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKCT ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	11	12	13=14+15	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
1	Trần Long Biên	07/10/1994	Đại học	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM xã	PBTĐ TNCS HCM - Kiểm PCT Ủy ban MTTQ Việt Nam thị trấn	2,34	1,5	0,84	10/12/2023	01/7/2025	1 năm 7 tháng	1 năm 7 tháng		31 năm 4 tháng	74.412.000	53.352.000	10.530.000	10.530.000
2	Huỳnh Tấn Hiệp	12/11/1987	Đại học	Phó Trưởng Công an xã	Cán bộ Kiểm tra - Tuyên giáo - Dân vận Đảng uỷ thị trấn	2,34	1,5	0,84	01/12/2008	01/7/2025	16 năm 6 tháng	16 năm 6 tháng		24 năm 5 tháng	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000
3	Võ Thị Diễm	20/5/1983	Đại học	Văn thư-Lưu trữ	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ thị trấn	2,34	1,5	0,84	01/6/2006	01/7/2025	19 năm 01 tháng	19 năm 1 tháng		17 năm 11 tháng	281.677.500	168.480.000	102.667.500	10.530.000
4	Trần Văn Nhánh	24/02/1969	Trung cấp	Phó CT Hội Nông dân xã	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn	1,86	1,5	0,36	01/8/2010	01/7/2025	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		5 năm 8 tháng	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
5	Nguyễn Bình Sơn	14/12/1974	Trung cấp	Cán bộ Thương mại dịch vụ tiêu thủ công nghiệp	Tổ chức VP Đảng uỷ	1,86	1,5	0,36	01/01/2010	01/7/2025	15 năm 6 tháng	15 năm 6 tháng		11 năm 6 tháng	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000
6	Nguyễn Cao Viên	09/10/1963	12/12	Đài truyền thanh-Quản lý nhà Văn hoá- Tôn giáo và Dân tộc	Đài truyền thanh - QL Nhà Văn hoá thị trấn	1,5	1,5		01/02/2012	01/7/2025	13 năm 5 tháng	13 năm 5 tháng			52.650.000	52.650.000		
7	Lê Thị Xuyến	26/05/1972	Đại học	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, dân số, bảo vệ trẻ em	2,34	1,5	0,84	01/06/2011	01/07/2025	11 năm 8 tháng	9 năm 8 tháng	2 năm	5 năm 7 tháng	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000
8	Nguyễn Thị Thuý Trang	22/07/1982	Trung cấp	Khuyến nông - Thú y	Giao thông-Thuỷ lợi-Khuyến nông-Thủ y cơ sở	1,86	1,5	0,36	01/01/2014	01/07/2025	11 năm 05 tháng	11 năm 05 tháng		17 năm 1 tháng	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
9	Nguyễn Văn Thắm	22/09/1980	Đại Học	Phó chủ tịch hội cựu chiến binh	PCT Hội Cựu chiến binh xã	2,34	1,5	0,84	01/4/2012	01/07/2025	13 năm 03 tháng	13 năm 03 tháng		17 năm 3 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
10	Phùng Xuân Vĩ	21/11/1993	Đại học	Phó chủ tịch Hội nông dân	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	2,34	1,5	0,84	05/11/2014	01/07/2025	10 năm 08 tháng	10 năm 08 tháng		30 năm 5 tháng	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000
11	Nguyễn Thị Đến	13/12/1988	Đại học	Văn phòng Đảng uỷ	Văn phòng Đảng uỷ	2,34	1,5	0,84	01/04/2012	01/07/2025	12 năm	12 năm		23 năm 6 tháng	242.190.000	168.480.000	63.180.000	10.530.000
12	Nguyễn Thị Kiều Hoanh	24/01/1986	Trug cấp	Nội vụ - thi đua công đoàn	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã	1,86	1,5	0,36	01/10/2012	01/07/2025	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng		20 năm 7 tháng	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
13	Võ Quốc Cường	25/12/1976	Trung cấp	Phó chủ tịch Mặt trận	Phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra	1,86	1,5	0,36	01/01/2014	01/07/2025	11 năm 06 tháng	11 năm 06 tháng		13 năm 6 tháng	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
14	Nguyễn Thị Thuý Giang	29/03/1990	Đại học	Văn thư - thủ quỹ	Văn thư - thủ quỹ	2,34	1,5	0,84	03/10/2012	01/07/2025	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng		24 năm 9 tháng	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
15	Nguyễn Ngọc Ân	15/10/1979	Đại học	Giao thông, thuỷ lợi	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã	2,34	1,5	0,84	03/05/2013	01/07/2025	12 năm 02 tháng	12 năm 02 tháng		16 năm 4 tháng	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000
16	Lê Văn Dương	03/10/1976	Cao đẳng	Đài truyền thanh	Đài truyền thanh - QL Nhà Văn hóa	2,1	1,5	0,6	01/05/2011	01/07/2025	14 năm 02 tháng	14 năm 02 tháng		13 năm 4 tháng	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
17	Trương Thị Kim Chi	25/04/1990	Trung cấp	Văn phòng Đảng uỷ	Văn phòng Đảng uỷ	1,86	1,5	0,36	01/01/2012	01/7/2025	13 năm 6 tháng	13 năm 06 tháng		24 năm 10 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
18	Nguyễn Thị Thái	03/09/1989	Đại học	Kiểm tra, Tuyên giáo, Dân vận	Kiểm tra, Tuyên giáo, Dân vận	2,34	1,5	0,84	01/10/2012	01/7/2025	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		24 năm 3 tháng	244.822.500	168.480.000	65.812.500	10.530.000
19	Tô Thị Kim Hà	05/02/1990	Đại học	PBT Đoàn xã	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM	2,34	1,5	0,84	21/05/2013	01/7/2025	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		24 năm 8 tháng	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000
20	Huỳnh Thị Thu Hà	30/01/1987	Đại học	CB Văn thư - Thủ quỹ	CB Văn thư - Thủ quỹ	2,34	1,5	0,84	01/08/2012	01/7/2025	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		21 năm 7 tháng	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trun g ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKCT ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
21	Huỳnh Thị Ánh Vi	15/03/1985	Đại học	CB DS-KHHGD	VH-TD-TT, CTXH,DS, Bảo vệ trẻ em	2,34	1,5	0,84	01/11/2012	01/7/2025	12 năm 8 tháng	12 năm 8 tháng		19 năm 9 tháng	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
22	Phan Thị Nhật Vy	04/09/2001	Đại học	CB Đài Truyền thanh-QL Nhà văn hóa	CB Đài Truyền thanh-QL Nhà văn hóa	2,34	1,5	0,84	04/09/2024	01/7/2025	10 tháng	10 tháng		36 năm 3 tháng	43.875.000	28.080.000	5.265.000	10.530.000
23	Hạ Minh Long	20/12/1986	Đại học	Phó Chủ nhiệm UBKT Đảng uỷ xã	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã	2,34	1,5	0,84	01/08/2012	01/7/2025	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		23 năm 6 tháng	247.455.000	168.480.000	68.445.000	10.530.000
24	Võ Cường	10/12/1959	Không có trình độ chuyên môn	PCT Hội CCB	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	1,5	1,5		29/03/2022	01/7/2025	3 năm 3 tháng	03 năm 3 tháng			52.650.000	52.650.000		
25	Trần Ngọc Phúc	30/09/1970	Không có trình độ chuyên môn	PBT Đoàn TNCSHCM xã	Phó chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã	1,5	1,5		08/11/1998	01/7/2025	26 năm 7 tháng	26 năm 7 tháng		7 năm 3 tháng	321.165.000	168.480.000	142.155.000	10.530.000
26	Nguyễn Minh Hoàng	05/05/1985	Trung cấp	CB GT-TL-KN-Thủ y	Giao thông-Thủy lợi-Khuyến nông-Thủ y cơ sở	1,86	1,5	0,36	01/01/2012	01/7/2025	10 năm 2 tháng	7 năm 2 tháng	3 năm	21 năm 11 tháng	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000
27	Phan Thị Vinh	01/01/1985	Đại học	HĐ Kế toán xã	PCT Hội Phụ nữ xã	2,34	1,5	0,84	01/09/2010	01/7/2025	14 năm 10tháng	14 năm 10 tháng		19 năm 7 tháng	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
28	Lê Duy Phong	03/02/2000	Cao đẳng	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên xã Tịnh Sơn	Đài truyền thanh-Quản lý Nhà văn hóa, xã Sơn Tịnh	2,1	1,5	0,6	11/11/2024	01/08/2025	09 tháng	9 tháng		36 năm 7 tháng	41.067.000	25.272.000	5.265.000	10.530.000
TỔNG CỘNG															6.058.786.500	4.087.044.000	1.697.962.500	273.780.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của Chủ tịch UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Phòng Văn hóa - Xã hội xã, Mã số 1157827	
832	340	341	12		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	6.058.786.500
TỔNG CỘNG						6.058.786.500

Tổng dự toán chi ngân sách xã: 6.058.786.500 đồng

Bằng chữ: Sáu tỷ không trăm năm mươi tám triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng .

Sơn Tịnh, ngày tháng 10 năm 2025

Phụ trách kế toán

CHỦ TỊCH

Đặng Thái Bình

Đặng Xuân Trung